

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Nam Sách	Xã Trần Phú	Xã Quốc Tuấn
(1)	(2)	(3)	$(4) = (5) + ..(19)$	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.100,55	827,11	824,99	994,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.453,30	373,98	547,02	562,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.013,05	284,87	394,48	390,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.939,79	284,87	393,38	390,74

1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	73,26	-	1,11	0,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	543,10	3,61	4,34	12,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	944,31	45,94	68,83	85,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	916,15	39,55	77,86	67,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,71	-	1,50	6,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.647,10	453,14	277,97	431,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	953,36	0,00	76,43	109,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	150,36	150,36	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,83	6,96	1,02	1,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	1,65	3,69	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,41	0,46	0,19	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,25	36,20	16,30	13,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,48	1,37	1,69	3,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,60	8,05	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,12	2,10	0,83	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	12,82	5,20	7,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,29	11,87	4,58	1,85
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	-	4,00	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	519,39	74,85	32,12	89,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	178,86	-	-	40,77
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,98	48,98	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,52	11,64	16,68	15,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,04	14,23	15,45	30,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,99	-	-	2,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.806,92	131,62	130,09	153,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.098,14	108,26	79,89	95,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	660,45	17,68	47,23	49,08
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,53	1,48	1,37	1,00
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,07	0,58	0,58	1,31
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,29	0,05	0,08
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61	1,35	0,03	0,56
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,39	1,98	0,94	5,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,92	2,96	2,28	1,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,97	2,82	0,52	1,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	127,22	16,11	9,83	11,95

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,24	29,14	5,51	49,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,88	10,88	5,51	10,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	755,36	18,26	-	38,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,15	0,00	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã An Phú	Xã Hồng Phong	Xã Minh Tân	Xã An Sơn	Xã Thái Tân	Xã Nam Hưng
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.030,95	460,62	668,86	554,76	849,44	494,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	661,88	263,05	341,18	373,69	495,54	257,57
1.1	Đất trồng lúa	417,78	180,18	155,84	264,46	207,63	165,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	417,76	180,18	155,84	263,77	207,48	165,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,03	-	-	0,69	0,16	0,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	3,81	0,42	73,95	17,35	149,15	36,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	134,62	58,88	57,71	37,55	60,60	21,60
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	95,10	23,57	53,69	54,32	78,15	22,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	10,57	-	-	-	-	10,92
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	368,91	197,57	327,68	181,07	353,90	237,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	104,04	54,77	73,09	43,72	47,05	41,69
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,42	0,56	0,41	0,58	0,40	0,61
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	17,55	7,65	8,63	6,73	4,59	3,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,18	1,46	0,68	0,38	0,99	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	1,55	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,69	0,11	0,21	0,13	0,18	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	7,40	3,91	5,61	2,95	2,00	2,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,28	2,17	2,13	1,72	1,42	1,13
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18,86	24,34	10,49	3,40	14,96	2,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	12,25	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	4,42	10,62	9,31	3,40	0,50	-

2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,19	13,72	0,17	-	11,06	2,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	1,01	-	3,39	0,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	168,50	84,48	132,09	99,18	149,17	93,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	119,00	56,29	76,81	56,26	63,70	47,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	46,54	25,92	45,91	41,89	84,66	45,42
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	-	0,04	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	1,15	0,77	0,16	0,66	0,62	0,12
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,37	0,30	0,28	0,06	-	0,20
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,06	0,02	-	0,02	0,03	0,03
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,39	-	-	-	0,13	0,13
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,98	1,19	8,93	0,28	-	0,09
2.9	Đất tôn giáo	1,41	0,34	0,40	0,52	1,55	0,13
2.10	Đất tín ngưỡng	1,96	0,19	0,89	0,15	0,22	1,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	17,12	4,12	7,07	5,56	5,74	5,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	36,76	21,13	94,62	21,24	130,23	88,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	7,83	11,79	14,78	3,52	9,36	14,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	28,93	9,35	79,84	17,72	120,87	73,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,29	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0,2	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nam Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Hợp Tiến	Xã An Bình	Xã Đồng Lạc	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên	607,85	679,40	647,05	644,03	687,32	1.128,69
1	Nhóm đất nông nghiệp	363,08	387,36	432,25	299,06	424,12	670,86
1.1	Đất trồng lúa	179,45	236,37	323,89	238,25	251,96	321,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	179,45	236,32	323,86	238,25	251,96	250,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	0,06	0,04	-	-	70,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,39	27,04	6,43	7,75	4,03	166,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48,87	38,26	44,86	33,04	110,31	97,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	104,60	85,68	56,34	19,31	52,32	85,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,77	-	0,73	0,70	5,50	-

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	244,76	292,04	214,80	344,97	263,20	457,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	37,68	58,61	71,83	75,34	76,12	83,73
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,66	0,84	0,52	0,56	0,64	0,64
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	2,24	1,35
2.2	Đất an ninh	-	-	0,20	0,12	0,16	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,37	5,83	4,60	5,15	7,87	6,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,52	0,62	0,52	0,54	2,03	0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,12	0,40	0,16	0,13	0,45	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,00	2,53	2,30	2,97	3,30	2,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	2,73	2,28	1,63	1,50	2,09	2,94
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,58	46,85	3,39	126,96	36,52	29,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	125,84	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,37	-	0,61	-	5,20	2,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,21	14,58	2,78	1,12	31,32	26,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	32,27	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	109,81	101,66	108,19	70,18	110,85	164,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	47,33	56,77	78,67	33,23	84,78	93,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	59,81	43,76	27,31	33,55	23,04	68,64
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,68	-	0,96	1,33	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	0,55	0,57	0,48	0,57	0,86	1,18
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,35	0,12	0,44	1,18	1,26	0,04
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	-	-	0,27	0,19	0,05	0,51
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,07	0,41	0,04	0,10	0,84	-
2.9	Đất tôn giáo	0,16	0,29	1,06	0,24	0,53	1,19
2.10	Đất tín ngưỡng	1,58	0,45	0,17	0,27	0,78	0,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	4,70	5,11	7,17	8,93	11,60	7,00

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	79,23	72,41	17,66	57,22	15,89	163,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	8,03	2,86	10,36	10,95	1,13	4,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	71,20	69,55	7,30	46,27	14,75	159,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Sách	Xã Trần Phú	Xã Quốc Tuấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	182,37	28,28	13,81	34,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	160,51	23,20	11,84	29,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	160,51	23,20	11,84	29,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,17	0,84	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,22	1,80	1,27	2,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,47	2,45	0,70	2,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	49,92	10,83	5,89	5,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,51	-	0,28	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,30	0,05	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05	0,05	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	43,55	10,19	5,22	5,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,79	9,09	4,90	3,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,76	1,10	0,32	2,08
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,92	0,21	0,05	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,60	0,35	0,34	0,22

2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,60	0,35	0,34	0,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã An Phú	Xã Hồng Phong	Xã Minh Tân	Xã An Sơn	Xã Thái Tân	Xã Nam Hưng
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	14,13	21,03	0,43	9,23	1,74	2,89
1.1	Đất trồng lúa	13,33	19,15	0,12	8,48	1,24	2,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	13,33	19,15	0,12	8,48	1,24	2,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	-	0,20	0,20	0,60	0,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,34	0,74	-	0,05	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,46	0,93	0,11	0,10	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2,67	4,76	0,79	1,68	0,86	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	-	0,14	0,14	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,08	-	-	0,01	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,08	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	0,01	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2,48	4,27	0,65	1,66	0,85	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	2,13	2,96	0,45	1,31	0,53	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,34	1,31	0,20	0,36	0,31	-
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	-	0,03	-	-	0,01	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,11	0,32	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,11	0,32	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nam Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Hợp Tiến	Xã An Bình	Xã Đồng Lạc	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	4,90	6,64	15,86	2,37	22,84	3,98
1.1	Đất trồng lúa	2,97	5,68	13,46	2,32	22,66	3,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2,97	5,68	13,46	2,32	22,66	3,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,67	0,86	0,05	-	-	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,44	0,10	0,96	0,04	0,08	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,82	-	1,40	0,01	0,10	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2,14	2,97	6,81	0,43	3,95	0,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	1,33	1,01	0,43	0,01	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-	-	-	0,12	-	0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	0,12	-	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,81	1,95	6,03	0,30	3,42	0,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,12	0,62	0,64	0,26	2,20	0,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,69	1,32	5,39	0,04	1,22	0,08
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	-	0,01	0,08	-	0,53	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	0,27	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	-	-	0,27	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Sách	Xã Trần Phú	Xã Quốc Tuấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	249,01	31,92	21,70	45,54

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	211,72	24,66	18,84	39,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	8,92	0,84	-	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,38	2,49	1,78	2,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,49	3,94	1,08	2,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,50	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,17	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	5,17	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		24,16	8,59	0,90	3,49
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	0,25	0,01	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	11,51	2,55	0,07	2,64
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	12,40	6,03	0,83	0,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã An Phú	Xã Hồng Phong	Xã Minh Tân	Xã An Sơn	Xã Thái Tân	Xã Nam Hưng
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	18,70	40,31	5,15	11,86	5,49	2,89
1.1	Đất trồng lúa	15,40	35,57	4,16	10,61	4,80	2,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	-	0,26	0,67	1,10	0,69	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,34	1,69	-	0,05	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,46	2,79	0,32	0,10	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,50	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,17	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	5,17	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	1,61	3,19	0,65	0,82	0,80	-

4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	-	0,03	-	-	0,01	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,25	1,08	-	0,55	0,16	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,36	2,07	0,65	0,27	0,63	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nam Tân	Xã Hiệp Cát	Xã Hợp Tiến	Xã An Bình	Xã Đồng Lạc	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	5,95	6,64	15,86	2,37	28,24	6,41
1.1	Đất trồng lúa	3,65	5,68	13,46	2,32	26,93	3,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,67	0,86	0,05	-	-	2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,81	0,10	0,96	0,04	0,46	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,82	-	1,40	0,01	0,85	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	0,11	0,68	0,80	0,18	2,27	0,07
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	-	-	0,02	-	0,17	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,09	0,68	0,78	0,18	1,42	0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	-	-	-	0,68	-

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Nam Sách	Xã Trần Phú	Xã Quốc Tuấn	Xã An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,25	0,19	-	-	1,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,19	0,19	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,06	-	-	-	1,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,06	-	-	-	1,06

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Nam Sách, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Nam Sách công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nam Sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu